

Bản án số: 439/2025/DS-PT
Ngày 22 - 9 - 2025
V/v tranh chấp quyền về lối đi
qua bất động sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang

Ông Lê Thành Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Chí Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2025/DS-PT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền về lối đi qua bất động sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực X – Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 493/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Phan Văn T, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Số D khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là số D khu phố D, phường P, tỉnh Vĩnh Long), có mặt;

2. Ông Phan Văn Thanh H, sinh năm 1970, có mặt;

3. Ông Phan Văn T1, sinh năm 1950, có mặt;

4. Ông Phan Vũ T2, sinh năm 1979, có mặt.

Cùng cư trú: Ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1989, nơi cư trú: Ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long), theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024 và ngày 05/5/2025.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn R là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa các nguyên đơn là ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1, ông Phan Vũ T2 trình bày và có yêu cầu như sau:

Ông T2 là chủ sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 08 và thửa 60, tờ bản đồ số 07; ông T là chủ sử dụng thửa đất số 2 và số 4, tờ bản đồ số 08; ông H là chủ sử dụng thửa đất số 114, tờ bản đồ số 07; ông T1 là chủ sử dụng thửa đất số 91, tờ bản đồ số 07, đất cùng tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Từ xưa đến nay để ra đến đường công cộng thì các nguyên đơn sử dụng lối đi qua phần đất của ông Nguyễn Văn R hiện nay thuộc thửa đất số 758, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trước đây thửa đất 758 này là do cha của ông R đứng tên quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa 134. Sau khi cha của ông R chết thì ông R và bà R1 chia thừa kế và phân chia thửa 134B nay là thửa 758 cho ông R.

Các hộ phía trong và ông bà của các nguyên đơn rồi đến các nguyên đơn sử dụng lối đi qua thửa 758 từ cách nay khoảng 100 năm, đến khi ông R được cấp quyền sử dụng đất do nhận thừa kế thì ông R không cho đi nên xảy ra tranh chấp.

Thửa đất của các nguyên đơn bị vây bọc bởi các chủ sử dụng đất liền kề, ngoài lối đi mà các nguyên đơn yêu cầu mở thì các nguyên đơn không có lối đi nào khác để ra đến đường công cộng. Các nguyên đơn yêu cầu ông R mở lối đi theo hiện trạng lối đi cũ theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích bằng 21,1m², chiều cao không giới hạn, thuộc thửa 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hiện trên lối đi các nguyên đơn yêu cầu mở không có cây trồng hay vật kiến trúc, có cát san lấp do phía bị đơn bơm tràn lan có khối lượng khoảng 01m³.

Các nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản. Đồng ý bồi hoàn cho bị đơn toàn bộ giá trị phần đất yêu cầu mở lối đi, 01m³ cát san lấp và bức tường rào mà bị đơn đã di dời theo nội dung của Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 32/2024/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện M theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Minh K trình bày và có yêu cầu như sau:

Nguồn gốc thửa đất 758, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre là do ông R nhận thừa kế của cha ruột, hiện trạng đất có một phần là đất liền, một phần là nương vũng. Khi chia thừa kế thì giữa ông R và bà R1 đã thống nhất chừa thửa 759 làm đường đi cho bà R1 và các hộ phía trong nên ông R đồng ý

nhận thừa kế thừa 758. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất thì ông R có thông báo cho các hộ phía trong (trong đó có các nguyên đơn) biết ông R sẽ xây nhà trên phần đất liền của thửa 758 trong đó có lối đi mà các nguyên đơn đang yêu cầu mở, đề nghị các hộ phía trong cải tạo thửa 759 để đi. Nhưng các hộ phía trong không cải tạo, đến ngày ông R làm nhà thì các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu mở lối đi trên thửa 758. Lối đi các nguyên đơn yêu cầu mở đã được các nguyên đơn sử dụng từ cách nay đã lâu, do cha của ông R cho đi, hiện trạng lối đi trước đây là lối đi mòn, sau khi ông R được chia thừa kế thửa đất này thì có bơm thêm cát cải tạo đất mở rộng lần ra mé ruộng xung quanh để chuẩn bị xây nhà cho con. Ông R không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của các nguyên đơn vì lối đi này ở giữa thửa đất, nếu mở lối đi này thì sẽ chia cắt thửa đất 758 thành hai phần nhỏ, một bên là đất liền nhưng diện tích này nhỏ, các cạnh không vuông vức không thể sử dụng để xây nhà được, phần còn lại toàn bộ là ruộng vũng cũng không thể xây nhà được nên mở lối đi ở vị trí mà các nguyên đơn yêu cầu thì sẽ gây thiệt hại lớn cho ông R. Ông R đồng ý cho các nguyên đơn đi trên toàn bộ thửa đất 759 do ông R đang đứng tên quyền sử dụng đất, không yêu cầu các nguyên đơn phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Thửa 759 có hiện trạng toàn bộ là ruộng vũng, mặc dù tứ cận của thửa đất này giáp ruộng vũng nhưng các nguyên đơn có thể cải tạo, cù kè để làm lối đi. Hoặc các nguyên đơn có thể xây một cây cầu (từ đất của ông Phan Văn Thanh H) bắc qua ruộng để đi qua đất của ông Phan Văn L để ra đến đường công cộng. Ông R thống nhất với kết quả đo đạc và định giá tài sản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện M (nay là Tòa án nhân dân Khu vực X – Vĩnh Long), đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 5, 147, 207, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các Điều 245, 254, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2, cụ thể:

1. Buộc ông Nguyễn Văn R mở lối đi trên phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 21,1m² chiều cao không giới hạn thuộc thửa đất 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

2. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn R đối với phần đất mở lối đi có diện tích 21,1m², chiều cao không giới hạn thuộc thửa đất 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre nêu trên.

Ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2 được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất lối đi có diện tích 21,1m², chiều

cao không giới hạn thuộc thửa đất 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre nêu trên và phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Các bên được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 171 của Luật Đất đai năm 2013 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ghi nhận ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2 tự nguyện liên đới nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn R số tiền 6.910.000 đồng (Sáu triệu chín trăm mười ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, bị đơn ông Nguyễn Văn R kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới và thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Nội dung thỏa thuận cụ thể như sau:

Về diện tích lối đi giữ nguyên như án sơ thẩm tuyên là 21,1m² chiều cao không giới hạn; đối với số tiền bồi hoàn đất thì giữa các nguyên đơn là ông T, ông H, ông T1, ông T2 với đại diện bị đơn thỏa thuận phía nguyên đơn phải có trách nhiệm hỗ trợ cho phía bị đơn số tiền bằng 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); về chi phí đo đạc ở cấp sơ thẩm mỗi bên phải chịu ½ bằng 1.552.000 đồng, về chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm 244.000 đồng thì bị đơn chịu toàn bộ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

- *Về tố tụng:* Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung:* Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó: về diện tích lối đi giữ nguyên như án sơ thẩm tuyên là 21,1m² chiều cao không giới hạn; đối với số tiền bồi hoàn thì giữa các nguyên đơn là ông T, ông H, ông T1, ông T2 với đại diện bị đơn thỏa thuận phía nguyên đơn phải có trách nhiệm hỗ trợ cho phía bị đơn số tiền bằng 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); về chi phí đo đạc ở cấp sơ thẩm mỗi bên phải chịu ½ bằng 1.552.000 đồng, về chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm 244.000 đồng thì bị đơn chịu toàn bộ. Xét thấy, việc thỏa thuận nêu trên là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2

Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn R, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn R là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn R, nội dung thỏa thuận của các bên tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Về diện tích lối đi giữ nguyên như án sơ thẩm tuyên là 21,1m² chiều cao không giới hạn (có sơ đồ kèm theo); đối với số tiền bồi hoàn đất thì giữa các nguyên đơn là ông T, ông H, ông T1, ông T2 với đại diện bị đơn thỏa thuận phía nguyên đơn phải có trách nhiệm bồi hoàn cho phía bị đơn số tiền bằng 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); về chi phí đo đạc ở cấp sơ thẩm mỗi bên phải chịu ½ bằng 1.552.000 đồng, về chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm số tiền bằng 244.000 đồng thì bị đơn chịu toàn bộ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc thỏa thuận của các là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận nêu trên.

[2] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] *Về án phí phúc thẩm:* Căn cứ khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì “trường hợp đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì người kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm” nên buộc ông Nguyễn Văn R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng, được căn trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008409 ngày 06/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X - Vĩnh Long); ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1, ông Phan Trường V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực X - Vĩnh Long).

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2, cụ thể:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2 với ông Nguyễn Văn R mở lối đi trên phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 21,1m² chiều cao không giới hạn, thuộc thửa đất 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long).

(Có bản vẽ kèm theo bản án).

2. Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn R đối với phần đất mở lối đi có diện tích 21,1m², chiều cao không giới hạn thuộc thửa đất 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long);

Ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2 được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất lối đi có diện tích 21,1m², chiều cao không giới hạn thuộc thửa đất 758A, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long) và phải tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Các bên được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 171 của Luật Đất đai năm 2013 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Ghi nhận ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2 tự nguyện liên đới nghĩa vụ bồi thường cho ông Nguyễn Văn R số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. *Về chi phí tố tụng:*

4.1. Về chi phí ở cấp sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Nguyễn Văn R có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Phan Văn T, ông Phan Văn Thanh H, ông Phan Văn T1 và ông Phan Vũ T2 số tiền chi phí thu thập chứng cứ, xem xét,

thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 1.552.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng); số tiền chi phí còn lại 1.552.000 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng) ông T, ông H, ông T1 và ông T2 phải chịu và đã nộp xong;

4.2. *Về chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm*: số tiền bằng 244.000 đồng bị đơn ông Nguyễn Văn R tự nguyện chịu toàn bộ, đã nộp xong.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 32/2024/QĐ-BPKCTT ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực X – Vĩnh Long) để giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự và để đảm bảo thi hành án.

6. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

6.1. Ông Nguyễn Văn R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự.

6.2. Hoàn trả cho ông Phan Văn T số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003704 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long).

6.3. Hoàn trả cho ông Phan Văn Thanh H số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003703 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long).

6.4. Hoàn trả cho ông Phan Văn T1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003710 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long).

6.5. Hoàn trả cho ông Phan Vũ T2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003709 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực X – Vĩnh Long).

7. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Buộc ông Nguyễn Văn R phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008409 ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực X - Vĩnh Long).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực X – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực X – Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Kim Châu